



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Tuyền Quang

Số 45

Ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	Trang
25 - 6 - 2026	Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang đến năm 2030.	03
25 - 6 - 2026	Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND Quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	06
25 - 6 - 2026	Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh tuyền Quang.	24
26 - 6 - 2026	Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang.	31

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

24 - 6 - 2026	Quyết định số 1624/QĐ-UBND ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực nông thôn mới.	36
25 - 6 - 2026	Quyết định số 1656/QĐ-UBND phê duyệt Danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.	40

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH**Quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;**Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15;**Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;**Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.***Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 theo quy định tại khoản 5 Điều 53 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động sản xuất chăn nuôi.

b) Các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mật độ chăn nuôi

Mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 không vượt quá 1,2 đơn vị vật nuôi/01 ha đất nông nghiệp.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này tại các địa phương; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai, môi trường, tài nguyên nước trong hoạt động chăn nuôi.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công tác phát triển chăn nuôi bảo đảm mật độ chăn nuôi theo quy định tại Quyết định này, phù hợp với quy hoạch kế hoạch phát triển chăn nuôi của tỉnh; xây dựng, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất và các giải pháp liên quan nhằm tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

2. Các Sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền quy định này cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

b) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mật độ chăn nuôi để tổ chức quản lý, định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan, chỉ đạo, định hướng, tổ chức triển khai công tác phát triển chăn nuôi phù hợp với quy hoạch, phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương, đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật và mật độ chăn nuôi quy định tại Điều 2 Quyết định này.

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến mật độ chăn nuôi theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã, phường.

4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

a) Căn cứ vào định hướng, kế hoạch phát triển chăn nuôi của địa phương để tổ chức sản xuất chăn nuôi đảm bảo đúng quy định tại Quyết định này.

b) Tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan về hoạt động chăn nuôi.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang.

b) Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mật độ chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

3. Bãi bỏ số thứ tự 8 Mục I Phụ lục III và số thứ tự 7 Mục I Phụ lục IV Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Dân tộc và Tôn giáo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án
khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Nghị định số 02/2024/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển giao công trình điện là tài sản công sang Tập đoàn Điện lực Việt Nam được sửa đổi, bổ sung

bởi Nghị định số 77/2025/NĐ-CP, Nghị định số 286/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 178/2025/NĐ-CP, Nghị định số 54/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định việc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung chưa được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoặc có liên quan đến việc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Phân cấp tiếp nhận

Phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác nằm trên địa bàn, trừ trường hợp bên tiếp nhận bàn giao được quy định theo pháp luật chuyên ngành hoặc là đơn vị có thẩm quyền quản lý được giao trong văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

Điều 3. Thời điểm thực hiện bàn giao

1. Việc bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện sau khi công trình đã được nghiệm thu hoàn thành và được phê duyệt quyết toán hoàn thành theo quy

định của pháp luật.

Trường hợp dự án có các dự án thành phần, việc bàn giao, tiếp nhận theo từng hạng mục hoặc từng dự án thành phần được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Không làm ảnh hưởng đến việc kết nối đồng bộ giữa các hạng mục công trình;

b) Đã đầu tư hoàn thành các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thiết yếu gồm: đường giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng, hạ tầng viễn thông, cây xanh ven đường và cây xanh tập trung theo quy hoạch chi tiết hoặc dự án được phê duyệt;

c) Bảo đảm công trình đủ điều kiện quản lý, khai thác, vận hành độc lập sau khi bàn giao;

Việc tiếp tục đầu tư xây dựng các hạng mục còn lại của dự án không làm ảnh hưởng đến việc quản lý, khai thác và vận hành đối với công trình hạ tầng kỹ thuật đã bàn giao.

2. Đối với công trình cấp điện, cấp nước và thông tin liên lạc, chủ đầu tư được thực hiện việc bàn giao từng công trình trước hoặc sau khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng của dự án trên cơ sở thống nhất với đơn vị quản lý, vận hành công trình theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Lập hồ sơ bàn giao

1. Việc bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác phải tuân thủ các quy định tại Điều 124 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14, Luật số 62/2020/QH14, Luật số 45/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15, Luật số 95/2025/QH15; Điều 27 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng công trình xây dựng, thi công xây dựng công trình và bảo trì công trình xây dựng được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-

CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của hồ sơ bàn giao công trình.

2. Danh mục hồ sơ hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật để bàn giao, tiếp nhận do chủ đầu tư lập theo quy định tại Phụ lục VIb ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP, trước khi đưa công trình vào khai thác, vận hành và bàn giao.

3. Hồ sơ tài liệu bàn giao công trình chủ đầu tư lập 01 (một) bộ phục vụ quản lý, vận hành và bảo trì công trình theo quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP, trước khi đưa công trình vào khai thác, vận hành và bàn giao.

4. Việc lưu trữ hồ sơ công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan.

Điều 5. Bàn giao thực tế tại hiện trường

1. Sau khi hoàn thành việc bàn giao hồ sơ công trình theo quy định tại Điều 4 Quyết định này, chủ đầu tư tổ chức bàn giao thực tế công trình hạ tầng kỹ thuật tại hiện trường cho bên tiếp nhận.

2. Thành phần tham gia bàn giao gồm đại diện: Chủ đầu tư; bên tiếp nhận; cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chuyên ngành; các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu cần thiết).

3. Nội dung bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật tại hiện trường gồm:

a) Kiểm tra thực tế hiện trạng công trình và đối chiếu với hồ sơ nghiệm thu hoàn thành công trình;

b) Lập biên bản bàn giao thực tế công trình tại hiện trường theo Mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Chủ đầu tư có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, phương tiện và các điều kiện cần thiết để thực hiện việc bàn giao.

4. Trường hợp công trình chưa đủ điều kiện để bàn giao, tiếp nhận thì bên tiếp nhận phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư, trong đó nêu rõ lý do, các nội dung cần khắc phục, hoàn thiện và thời hạn thực hiện. Sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc khắc phục theo yêu cầu thì tổ chức kiểm tra, xem xét việc tiếp nhận theo quy định.

Trường hợp chủ đầu tư không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu thì bên tiếp nhận không tiếp nhận công trình và báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tiếp nhận bàn giao

Sau khi hoàn thành việc bàn giao thực tế công trình tại hiện trường và hồ sơ quyết toán công trình hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (nếu có), bảo đảm các điều kiện tiếp nhận theo quy định (kèm theo Bảng thống kê công trình đã hoàn thành, đưa vào sử dụng theo Mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này), trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, bên tiếp nhận có trách nhiệm ban hành quyết định tiếp nhận chính thức hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền ban hành quyết định tiếp nhận chính thức để quản lý, khai thác và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật theo Mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ hoặc công trình chưa đủ điều kiện tiếp nhận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, bên tiếp nhận phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư để hoàn thiện.

Điều 7. Trách nhiệm và quyền hạn của các bên trong việc bàn giao, tiếp nhận

1. Chủ đầu tư

a) Lập kế hoạch thực hiện việc bàn giao, tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật; đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng, bảo hành, bảo trì trong thời gian thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư công trình bàn giao theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình; lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình; lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình; thực hiện bảo trì và

quản lý chất lượng công việc bảo trì, đảm bảo đúng quy định đến thời điểm bàn giao cho bên tiếp nhận;

c) Có trách nhiệm tổ chức phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, công trình hoặc hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật đã hoàn thành theo đúng quy định hiện hành, để xác định giá trị tài sản bàn giao cho bên tiếp nhận;

d) Chỉ được phép bàn giao đưa vào sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác đã hoàn thành và đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu theo quy định;

đ) Đối với dự án đầu tư có nhiều hạng mục công trình hạ tầng kỹ thuật được bàn giao cho các bên tiếp nhận khác nhau thì việc phân chia các hạng mục công trình hoặc các gói thầu của dự án đầu tư phải đảm bảo sự thuận tiện và thống nhất việc bàn giao cho các bên tiếp nhận;

e) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác đã qua sử dụng, trước khi bàn giao phải tiến hành đánh giá chất lượng, hoàn thành các công tác bảo trì cần thiết và xác định nguyên giá, giá trị khấu hao, giá trị còn lại của tài sản công trình hạ tầng kỹ thuật;

g) Hoàn thành việc bàn giao hồ sơ và bàn giao thực tế công trình tại hiện trường cho bên tiếp nhận theo quy định tại Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Quyết định này trước thời điểm bên tiếp nhận ban hành quyết định tiếp nhận chính thức;

h) Trong thời gian bảo hành công trình hạ tầng kỹ thuật, nếu phát hiện tình trạng hư hỏng thì chủ đầu tư phải kịp thời khắc phục và có văn bản thông báo hoàn thành công tác bảo hành công trình cho bên tiếp nhận;

i) Khuyến khích chủ đầu tư các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác mời bên tiếp nhận tham gia quản lý, giám sát trong quá trình thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật nhằm thuận lợi trong công tác quản lý chất lượng và nghiệm thu công trình từ giai đoạn xây dựng đến khi bàn giao, tiếp nhận, quản lý, khai thác và vận hành.

2. Bên tiếp nhận

a) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ

thuật do chủ đầu tư bàn giao; ban hành quyết định tiếp nhận hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành quyết định tiếp nhận khi chủ đầu tư đề nghị bàn giao công trình hạ tầng kỹ thuật; trực tiếp quản lý hoặc đấu thầu, đặt hàng đơn vị có năng lực để quản lý, khai thác, vận hành và triển khai thực hiện bảo trì theo quy trình bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi nhận bàn giao theo quy định của pháp luật;

b) Xây dựng kế hoạch, bố trí vốn (hoặc kiến nghị bố trí vốn) định kỳ, hằng năm theo quy định nhằm đảm bảo triển khai tốt công tác quản lý, khai thác và vận hành, duy tu, bảo dưỡng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật được quyết định tiếp nhận;

c) Có trách nhiệm quản lý, khai thác và vận hành công trình theo đúng công năng sử dụng; đồng thời thực hiện bảo trì công trình theo đúng quy trình và quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Trường hợp công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trước khi bàn giao có dấu hiệu không đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu thiết kế thì bên tiếp nhận có quyền yêu cầu chủ đầu tư tổ chức thực hiện công tác kiểm định chất lượng, thử nghiệm khả năng chịu lực của kết cấu công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP, Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, Nghị định số 67/2026/NĐ-CP và khắc phục các tồn tại được nêu tại kết quả kiểm định để đảm bảo chất lượng theo hồ sơ thiết kế trước khi bàn giao.

Điều 8. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Xây dựng

a) Tổng hợp, hướng dẫn cho bên tiếp nhận xử lý đối với các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình tiếp nhận bàn giao. Trường hợp vượt quá thẩm quyền thì chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

b) Khi thực hiện thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng theo thẩm quyền hoặc kiểm tra phương án bàn giao quản lý đối với các dự án không thuộc thẩm quyền thẩm định, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá

phương án bàn giao quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật bảo đảm phù hợp quy định tại Điều 38 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 100/2018/NĐ-CP, Nghị định số 35/2023/NĐ-CP, Nghị định số 96/2024/NĐ-CP, Nghị định số 35/2026/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Kiểm tra công tác bàn giao, tiếp nhận quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh; tổng hợp báo cáo kết quả bàn giao, tiếp nhận quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội tại dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác của Ủy ban nhân dân cấp xã và của các bên tiếp nhận khác, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hằng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

d) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật trong các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác nằm trên địa bàn từ 02 (hai) đơn vị hành chính cấp xã trở lên thì đơn vị tiếp nhận được Sở Xây dựng chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng trường hợp cụ thể.

2. Sở Tài chính

a) Hướng dẫn các sở, ban ngành, đơn vị liên quan hạch toán, theo dõi sổ sách, biến động về giá trị tài sản, sử dụng tài sản là các công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi tiếp nhận bàn giao đảm bảo đúng mục đích, hiệu quả không để xảy ra thất thoát tài sản và thực hiện chế độ thống kê báo cáo theo quy định;

b) Khi chủ trì tổ chức thẩm định đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trong đó phải đảm bảo có nội dung sơ bộ về phương án bàn giao quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của dự án theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, các sở, ban, ngành có trách nhiệm tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn lực cho bên tiếp nhận khi được phân cấp tiếp nhận bàn giao quản lý; đóng góp ý kiến liên quan đến lĩnh vực, chức năng quản lý khi được lấy ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư dự án, trong đó đảm bảo

phải có nội dung sơ bộ về phương án bàn giao quản lý theo quy định hiện hành.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện toàn bộ trách nhiệm của bên tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật tại các dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác thuộc phạm vi địa bàn quản lý theo phân cấp;

b) Tổ chức thực hiện quản lý trật tự xây dựng tại dự án theo pháp luật về xây dựng và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh, tiếp nhận, quản lý và tổ chức khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật sau khi tiếp nhận bàn giao; kiểm soát việc cung cấp các dịch vụ đô thị đối với các dự án khu đô thị, khu nhà ở chưa được bàn giao;

c) Tiếp nhận bàn giao theo quy định tại Quyết định này; phối hợp, thống nhất với chủ đầu tư và báo cáo kết quả tiếp nhận theo quy định hoặc khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để theo dõi; tổ chức cung cấp dịch vụ đô thị hoặc chuyển giao cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc doanh nghiệp để quản lý theo quy định.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phân cấp tiếp nhận công trình hạ tầng kỹ thuật của các dự án khu đô thị, khu nhà ở trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Bãi bỏ số thứ tự 65 Mục V Phụ lục II Danh mục Quyết định ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ

trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; chủ đầu tư thực hiện dự án khu đô thị, khu nhà ở và dự án khác trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Mạnh Tuấn

PHỤ LỤC I
BẢNG MẪU THỐNG KÊ CÔNG TRÌNH ĐÃ HOÀN THÀNH,
ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

1. Hệ thống giao thông

Tên	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	Chiều dài (m)	Chiều rộng mặt cắt ngang (m)	Kết cấu mặt đường, cầu	Kết cấu mặt vỉa hè, lề bộ hành	
Đường ...													
Cầu, cống ngang. ..													
Tổng cộng	L = ...m; S = ...m ²				L = ...m; s = ...m ²				L = ...m; s = ...m ²				

2. Hệ thống thoát nước:

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ thiết kế				Ghi chú
	Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		Hệ thống thoát nước mặt		Hệ thống thoát nước sinh hoạt		
	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng giếng thu	Kích thước và chiều dài cống	
Đường ...	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	
Tổng cộng	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	...cái	Ø...; ...m	

3. Hệ thống xử lý nước thải

Hạng mục	Theo hồ sơ quy hoạch		Theo hồ sơ thiết kế		Theo hồ sơ hoàn công		Ghi chú
	Công suất (m ³ /ngđ)	Kích thước B (m) x H (m)	Công suất (m ³ /ngđ)	Kích thước B (m) x H (m)	Công suất (m ³ /ngđ)	Kích thước B (m) x H (m)	
Trạm bơm							
Trạm xử lý nước thải							

Nhà máy xử lý nước thải							
Tổng cộng	Q =...m ³ /ngđ	B = ...m, H=...m	Q =...m ³ /ngđ	B = ...m, H=...m	Q =...m ³ /ngđ	B = ...m, H=...m	

4. Hệ thống cây xanh

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch			Theo hồ sơ thiết kế			Theo hồ sơ hoàn công			Ghi chú
	Chủng loại cây	Số lượng cây	Diện tích thảm cỏ (m ²)	Chủng loại cây	Số lượng cây	Diện tích thảm cỏ (m ²)	Chủng loại cây	Số lượng cây	Diện tích thảm cỏ (m ²)	
Đường...										
Tổng cộng										

5. Hệ thống chiếu sáng

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Số lượng cột đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	Số lượng cột đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	Số lượng cột đèn	Khoảng cách, cách bố trí đèn	Loại đèn, công suất đèn	Chiều cao, cách bố trí đèn	
Đường...	... cột	...m	...W	...m;	.. cột	...m	...W	...m;	... cột	...m	...W	...m;	
Công viên	... cột	...m	...W	...m;	.. cột	...m	...W	...m;	... cột	...m	...W	...m;	
Tổng cộng	... cột	...m	...W	...m;	.. cột	...m	...W	...m;	... cột	...m	...W	...m;	

6. Hệ thống cấp nước và chữa cháy

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		Hệ thống cấp nước		Hệ thống chữa cháy		
	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	Số lượng đồng hồ nước	Kích thước và chiều dài cống	Số lượng trụ cứu hỏa	Đường kính, khoảng cách trụ cứu hỏa	
Đường...	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø..; ...m	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø..; ...m	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø..; ...m	
Tổng cộng	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø..; ...m	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø..; ...m	...cái	Ø..; ...m	...trụ	Ø...; ...m	

7. Hệ thống cấp điện

Tên đường	Theo hồ sơ quy hoạch				Theo hồ sơ thiết kế				Theo hồ sơ hoàn công				Ghi chú
	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngắm hay trên cao)	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngắm hay trên cao)	Nguồn điện cấp	Số lượng trạm biến áp	Số lượng trụ điện, tủ điện	Cách bố trí dây (ngắm hay trên cao)	
Đường...	... vol	... cái	... cột; ...cái		... vol	... cái	...cột; ...cái		... vol	... cái	...cột; ...cái		
Tổng	... vol	... cái	... cột; ..cái		... vol	... cái	...cột; ..cái		... vol	... cái	...cột; ..cái		

8. Hệ thống hạ tầng viễn thông

Hệ thống viễn thông	Theo hồ sơ quy hoạch			Theo hồ sơ thiết kế			Theo hồ sơ hoàn công		
	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng	Tên hạng mục	Đơn vị	Số lượng
Hệ thống ống luồn cáp viễn thông	Tuyến 1	m		Tuyến 1	m		Tuyến 1	m	
	Tuyến 2	m		Tuyến 2	m		Tuyến 2	m	
	-----	m		-----	m		-----	m	
	Tuyến n	m		Tuyến n	m		Tuyến n	m	
Hệ thống bể cáp viễn thông	Bể 1	Bể		Bể 1	Bể		Bể 1	Bể	
	Bể 2	Bể		Bể 2	Bể		Bể 2	Bể	
	-----	Bể		-----	Bể		-----	Bể	
	Bể n	Bể		Bể n	Bể		Bể n	Bể	
Vị trí đặt tủ thuê bao	Vị trí 1	Bể		Vị trí 1	Bể		Vị trí 1	Bể	
	Vị trí 2	Bể		Vị trí 2	Bể		Vị trí 2	Bể	
	-----	Bể		-----	Bể		-----	Bể	
	Vị trí n	Bể		Vị trí n	Bể		Vị trí n	Bể	

**PHỤ LỤC II
MẪU BIÊN BẢN**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN

**Bàn giao công trình (hạng mục công trình) để quản lý sử dụng,
vận hành và khai thác**

Công trình (hạng mục):

Địa điểm xây dựng:

1. Thành phần tham gia bàn giao công trình (hạng mục công trình):

a) Chủ đầu tư:

b) Đơn vị tiếp nhận:

c) Cơ quan chủ quản đơn vị tiếp nhận:

d) Đại diện cơ quan quản lý nhà nước được mời (nếu có):

2. Thời gian tiến hành bàn giao:

a) Bắt đầu: ngày tháng năm

b) Kết thúc: ngày tháng năm

3. Tiến hành bàn giao:

Các bên đã xem xét các hồ sơ tài liệu đã được nghiệm thu, kiểm tra thực tế hiện trường và thống nhất bàn giao gồm:

a) Hồ sơ, tài liệu hoàn thành công trình (hạng mục công trình) xây dựng:

b) Văn bản kết quả kiểm tra về công tác kiểm tra nghiệm thu hoàn thành công trình (hạng mục công trình) để đưa vào sử dụng do Sở Xây dựng, Sở quản lý xây dựng chuyên ngành hoặc cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây

dựng theo phân công, phân cấp thực hiện:

- c) Báo cáo của chủ đầu tư về chất lượng xây dựng công trình:
- d) Báo cáo khảo sát xây dựng công trình của các bước thiết kế theo quy định:
- đ) Danh mục các thiết bị, phụ tùng, vật tư dự trữ chưa lắp đặt hoặc sử dụng.
- e) Khối lượng bàn giao quản lý, sử dụng

STT	Hạng mục	Đơn vị	Khối lượng	
			<i>Theo quy hoạch và thiết kế được phê duyệt</i>	<i>Theo thực tế được bàn giao</i>
1				
2				
...				

4. Giá trị công trình, hạng mục công trình bàn giao (nếu có):

5. Nhận xét: (Đạt yêu cầu/Không đạt yêu cầu).

6. Kiến nghị:

7. Kết luận:

- Chấp nhận (hay không chấp nhận) bàn giao công trình (hạng mục công trình) để quản lý sử dụng và khai thác.

- Yêu cầu và thời hạn phải sửa xong các khiếm khuyết mới chấp nhận công trình (hạng mục công trình) được bàn giao quản lý sử dụng và khai thác.

- Bảo hành công trình (hạng mục công trình) theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

Đại diện chủ đầu tư
(Ký tên, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Đại diện bên tiếp nhận
(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện cơ quan chủ quản bên tiếp nhận

(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

Đại diện cơ quan quản lý nhà nước được mời (nếu có)

(Ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ và đóng dấu)

PHỤ LỤC III
MẪU QUYẾT ĐỊNH TIẾP NHẬN CÔNG TRÌNH
(ban hành kèm theo Quyết định số 88/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

.....(1).....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-.....

....., ngày.... tháng....năm...

QUYẾT ĐỊNH
Tiếp nhận công trình để quản lý sử dụng, vận hành và khai thác

..... (1)

Căn cứ Luật xây dựng.....

Căn cứ Luật.....

Căn cứ Nghị định.....

Các căn cứ pháp lý khác.....

Căn cứ Biên bản Bàn giao công trình (hạng mục công trình) để quản lý sử dụng, vận hành và khai thác ngày...tháng...năm;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Tiếp nhận công trình để quản lý sử dụng, vận hành và khai thác với các nội dung như sau:

1. Tên công trình:

- Hạng mục:

2. Đơn vị quản lý, vận hành khai thác:

3. Địa điểm xây dựng:

4. Quy mô xây dựng:

5. Giá trị công trình (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Bên bàn giao có trách nhiệm.....

Bên tiếp nhận có trách nhiệm.....

Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:.....

Điều 3. Các đơn vị có liên quan tại Điều 2 có trách nhiệm thi hành quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

.....(1).....

Như Điều ...;

Lưu:

(Ký tên đóng dấu)

(1) Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tiếp nhận.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 89/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng,
chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15, Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2021/NĐ-CP của Chính phủ về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Nghị định số 53/2026/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định chi tiết nội dung chi và mức chi của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 78/2021/NĐ-CP về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 63/2025/NĐ-CP, Nghị định số 105/2025/NĐ-CP, Nghị định số 53/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi chung là Quỹ cấp tỉnh);

b) Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã);

b) Tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung chi hỗ trợ từ nguồn thu Quỹ cấp tỉnh.

Điều 2. Nội dung chi và mức chi

Nội dung chi và mức chi của Quỹ cấp tỉnh theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ và một phần các quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang Quy định về phân bổ kinh phí và nội dung, mức chi từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

b) Bãi bỏ số thứ tự 05 mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Đối với các nội dung chi, mức chi hỗ trợ từ nguồn thu Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã ký hợp đồng, cam kết chi trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 33/2022/QĐ-UBND cho đến khi hoàn thành.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc các Sở: Tài chính; Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Phan Huy Ngọc

PHỤ LỤC**NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI***(Kèm theo Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)**ĐVT: Đồng*

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi tối đa
1	Hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai		
1.1	Sơ tán dân khỏi nơi nguy hiểm	đồng/người/lần	100.000
1.2	Chăm sóc y tế, thực phẩm, nước uống cho người dân nơi sơ tán	đồng/người/ ngày	60.000
1.3	Tuần tra, kiểm tra phát hiện khu vực có nguy cơ xảy ra rủi ro thiên tai, sự cố công trình phòng, chống thiên tai đối với người không hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước; hỗ trợ cho lực lượng được huy động tham gia ứng phó thiên tai đối với người không hưởng lương từ Ngân sách Nhà nước		
-	Thời gian huy động từ 6 giờ sáng đến 22 giờ đêm	đồng/người/ ngày	330.000
-	Thời gian huy động từ 22 giờ đêm ngày hôm trước đến 6 giờ sáng ngày hôm sau	đồng/người/ ngày	495.000
2	Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai		
2.1	Cứu trợ khẩn cấp về lương thực (thời gian cứu trợ không quá 03 tháng)	kg gạo/người/tháng	15 kg
2.2	Cứu trợ khẩn cấp về nước uống, thuốc chữa bệnh, sách vở, phương tiện học tập và các nhu cầu cấp thiết khác cho đối tượng bị thiệt hại do thiên tai	đồng/người/ đợt thiên tai	500.000
2.3	Hỗ trợ tu sửa nhà ở (chỉ tính nhà ở chính)		
-	Hỗ trợ nhà bị đổ, sập trôi, hư hỏng do thiệt hại hoàn toàn (bị hư hỏng trên 70%)	đồng/nhà/hộ	40.000.000
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại rất nặng (bị hư hỏng từ 50-70%).đồng/nhà/hộ	30.000.000	
-	Hỗ trợ tu sửa nhà bị hư hỏng thiệt hại nặng (bị hư hỏng từ 30-50%).	đồng/nhà/hộ	20.000.000
2.4	Hỗ trợ tu sửa các công trình bị thiệt hại do thiên tai, bao gồm: Cơ sở y tế, trường học, nhà kết hợp làm địa điểm sơ tán phòng	đồng/Công trình	300.000.000

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi tối đa
	tránh thiên tai.		
2.5	Hỗ trợ khẩn cấp xử lý vệ sinh môi trường vùng thiên tai	đồng/xã	10.000.000
2.6	Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	đồng/con, ha	Mức chi theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND Quy định chi tiết khoản 3 Điều 9 Nghị định số 09/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ Quy định về chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch hại thực vật trên địa bàn tỉnh Tuyền Quang
2.7	Hỗ trợ tháo bỏ hạng mục, vật cản gây nguy cơ rủi ro thiên tai	đồng/công trình	300.000.000
2.8	Hỗ trợ xử lý đảm bảo giao thông thông suốt cho những đoạn tuyến giao thông đường bộ quan trọng trên địa bàn bị sụt trượt, sạt lở;	đồng/công trình	500.000.000
2.9	Hỗ trợ kinh phí tu sửa, xử lý và xây dựng khẩn cấp công trình phòng, chống thiên tai	đồng/công trình	3.000.000.000
3	Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa thiên tai		
3.1	Thông tin, truyền thông và giáo dục về phòng, chống thiên tai (Xây dựng bản tin, phóng sự, tờ rơi, pano, áp phích, đĩa...tuyên truyền về phòng, chống thiên tai trên các phương tiện thông tin đại chúng, tại các nơi công cộng).	đồng/năm	30.000.000
3.2	Lập, rà soát kế hoạch phòng, chống thiên tai và phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai hàng năm cấp	đồng/kế hoạch, phương án	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi tối đa
	tỉnh, cấp xã		
3.3	Hỗ trợ sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai, nguy hiểm	đồng/hộ	30.000.000
3.4	Phổ biến, tuyên truyền, giáo dục, tổ chức tập huấn, nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia công tác phòng, chống thiên tai các cấp ở địa phương và cộng đồng	đồng/lớp	30.000.000
3.5	Hỗ trợ diễn tập phòng, chống thiên tai ở các cấp	đồng/cuộc	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3.6	Hỗ trợ mua bảo hiểm rủi ro thiên tai cho đối tượng tham gia lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã	đồng/người	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3.7	Tập huấn cho các đối tượng tham gia hộ đê, lực lượng quản lý đê nhân dân, lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, tình nguyện viên phòng, chống thiên tai	đồng/lớp	30.000.000
3.8	Hỗ trợ xây dựng, duy trì vận hành, bảo dưỡng công cụ, phần mềm, quan trắc, thông tin dự báo, cảnh báo thiên tai tại cộng đồng	đồng	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
3.9	Hỗ trợ mua sắm, đầu tư, duy trì vận hành, bảo dưỡng phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai theo quy định	đồng	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
4	Hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai trong phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ theo quy định	đồng	Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt
5	Chi phí quản lý, điều hành hoạt động của quỹ phòng, chống thiên tai		
5.1	Hỗ trợ thù lao cho lực lượng trực tiếp thu trên địa bàn Ủy ban nhân dân cấp xã	đồng	5% số thu trên địa bàn
5.2	Chi phí hành chính phát sinh trong quản lý, điều hành hoạt động của Quỹ (Ủy ban nhân dân cấp xã, Quỹ cấp tỉnh)	đồng	3% số thu trên địa bàn
5.3	Chi thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai tại Ủy ban	đồng	20% số thu trên địa bàn

Số TT	Nội dung	ĐVT	Mức chi tối đa
	nhân dân cấp xã đối với nguồn kinh phí được Quỹ Phòng, chống thiên tai phân bổ		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 91/2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH 15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy

định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15 và điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục công lập).

2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập (sau đây gọi chung là người học).

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ tuyển sinh; dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

1. Đối với dịch vụ tuyển sinh: Không thu phí dịch vụ tuyển sinh đầu cấp đối với người học vào các cơ sở giáo dục công lập.

2. Đối với các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo

a) Các khoản thu quy định mức thu tối đa

(Chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này)

b) Các khoản thu theo thực tế thanh quyết toán, gồm: Dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; dịch vụ hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống.

Điều 4. Cơ chế quản lý thu, chi

1. Cơ sở giáo dục công lập có trách nhiệm xây dựng kế hoạch; lập dự toán, quyết toán thu, chi hằng năm theo quy định của pháp luật. Việc tổ chức thu, chi phải bảo đảm nguyên tắc thu đúng, thu đủ chi, chi đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả,

bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội; chỉ được thu sau khi đã có sự thống nhất bằng văn bản với Ban đại diện cha mẹ học sinh.

2. Khi thực hiện các khoản thu, đối với những nội dung đã được ngân sách nhà nước cấp, hỗ trợ hoặc đã được bố trí từ các nguồn kinh phí hợp pháp khác, cơ sở giáo dục phải xác định rõ phần kinh phí đã được bảo đảm và thực hiện giảm trừ tương ứng trong mức thu.

3. Các khoản thu, chỉ được thực hiện theo tháng, học kỳ hoặc năm học, phù hợp điều kiện thực tế. Kết thúc năm học, nếu chưa sử dụng hết kinh phí đã thu, cơ sở giáo dục có trách nhiệm hoàn trả cho người học.

4. Cơ sở giáo dục công lập thống nhất với Ban đại diện cha mẹ học sinh để xem xét việc miễn, giảm các khoản thu đối với người học thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Vương Ngọc Hà

Phụ lục**DANH MỤC CÁC KHOẢN THU, MỨC THU CÁC DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyền Quang)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Thời lượng thu	Mức thu tối đa (đơn vị: Nghìn đồng)				
				Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Giáo dục thường xuyên
1	Dịch vụ bán trú							
a	Ăn bán trú (bao gồm: Chi phí thực phẩm, điện nước, chất đốt, gia vị...)	Người học/bữa ăn	Theo số bữa ăn thực tế	25	30	30	30	30
b	Thuê phục vụ nấu ăn	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	100	100	100	100	100
c	Quản lý trẻ em, học sinh buổi trưa/quản lý trẻ em, học sinh ngoài giờ lên lớp.	Người học/buổi/giờ	Theo số buổi/giờ học thực tế	6	6	Không	Không	Không
d	Mua sắm vật dụng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú đầu cấp.	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	160	160	160	160	160
e	Mua bổ sung đồ dùng dùng chung, đồ dùng cá nhân cho học sinh ở bán trú các năm tiếp theo	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	80	80	80	80	80
2	Dịch vụ y tế học đường (phần thu hỗ trợ, bổ sung phần kinh phí ngân sách chưa bảo đảm, bao gồm: Thuê nhân công, mua vật tư, dụng cụ vệ sinh; điện, nước uống, nước sinh hoạt theo	Người học/tháng học	Theo số tháng học thực tế	45	50	50	50	50

	<i>quy định tại Thông tư số liên tịch 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT)</i>							
3	Phô tô đề, giấy kiểm tra định kỳ	Người học/năm học	Theo số năm học thực tế	Không	100	100	100	100
4	Tổ chức thi thử, luyện kỹ năng làm bài cho học sinh cuối cấp	Người học/môn/đợt	Theo số môn/đợt thi thực tế	Không	Không	20	20	20
5	Trông giữ xe cho học sinh							
a	Xe đạp, xe đạp điện	Người học /tháng học	Theo số tháng học thực tế	Không	15	15	15	15

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**ỦY BAN NHÂN DÂN**
TỈNH TUYỀN QUANG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1624/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật
của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết Quyết định
của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực nông thôn mới****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;**Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành danh mục Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân

dân tỉnh quy định chi tiết Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực nông thôn mới (*chi tiết tại Danh mục kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản quy định chi tiết theo Quyết định này, bảo đảm đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

b) Chủ động phối hợp với các cơ quan có liên quan kịp thời giải quyết hoặc báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về khó khăn, vướng mắc trong quá trình soạn thảo và đề xuất biện pháp xử lý (*nếu có*).

c) Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo tình hình tổ chức soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao chủ trì soạn thảo theo quy định.

2. Sở Tư pháp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc soạn thảo văn bản quy định chi tiết được giao tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Hùng Đức

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYỂN QUANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC**

**Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết
Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực nông thôn mới**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1624/QĐ-UBND ngày 24/6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều/Khoản/Điểm (nội dung giao)	Tên văn bản quy định chi tiết	Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết	Cơ quan phối hợp (nếu có)	Thời hạn trình thông qua/ban hành	Ghi chú
1	Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030	Có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2026	<i>Điểm a, điểm c, điểm đ khoản 3 Điều 3 Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg quy định: “Điều 3. Tổ chức thực hiện ..3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố: a) Căn cứ hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương liên quan đối với các nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, cụ thể hóa việc áp dụng các nội dung tiêu</i>	Quyết định ban hành tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại, thôn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các cơ quan, đơn vị có liên quan	Thời hạn trình UBND tỉnh: Trước 15/7/2026. Thời gian UBND tỉnh ban hành: Trước 25/7/2026.	Trình tự, thủ tục thông thường

		<u>chí phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương;</u> ... c) Căn cứ điều kiện thực tế, đặc thù của địa phương, điểm b khoản 1 Điều 1 và khoản 4 Điều 2 Quyết định này, chủ động <u>ban hành tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại và chỉ đạo, hướng dẫn, khuyến khích thí điểm xây dựng xã nông thôn mới hiện đại ở nơi có điều kiện;</u> ... đ) Trường hợp cần thiết, căn cứ điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, <u>ban hành tiêu chí thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (gọi chung là thôn) nông thôn mới, bảo đảm đồng bộ với Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030, chỉ đạo, hướng dẫn xây dựng thôn nông thôn mới trên địa bàn;</u>”.	Tuyên Quang				
--	--	---	----------------	--	--	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1656/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện
tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 16 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 113/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BNV ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của Luật Lưu trữ;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BNV ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2025/TT-BNV ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và lĩnh vực nội vụ của phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 510/TTr-SNV ngày 22 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định Danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang (Có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Sở Nội vụ có trách nhiệm:

- a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.
- b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục bảo đảm phù hợp quy định của Trung ương và các Bộ, ngành.

3. Cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã, cá nhân, tổ chức có trách nhiệm:

- a) Phối hợp với Sở Nội vụ đề xuất bổ sung, cập nhật, điều chỉnh Danh mục trong trường hợp cần thiết.
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, khai thác, sử dụng Danh mục tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đỗ Anh Tuấn

DANH MỤC

Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang
(ban hành kèm theo Quyết định số 1656/QĐ-UBND ngày 25/6/2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Tên tài liệu
I	Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế
01	Tài liệu lưu trữ có thông tin về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, biên giới, các đơn vị hành chính có đường biên giới quốc gia, đàm phán, xác lập, thực thi chủ quyền lãnh thổ quốc gia
02	Tài liệu lưu trữ có thông tin về chiến lược an ninh, chiến lược bảo vệ tổ quốc, kế hoạch phòng thủ, kế hoạch động viên quốc phòng; các tài liệu về sẵn sàng chiến đấu, tác chiến, huấn luyện quân sự
03	Tài liệu lưu trữ có thông tin về nghiên cứu, chế tạo, cải tiến, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí, khí tài, các phương tiện, trang thiết bị, kỹ thuật phục vụ an ninh, quốc phòng
04	Tài liệu lưu trữ có thông tin về các vụ án, vụ việc phản cách mạng, chống Đảng, chống Nhà nước
05	Tài liệu lưu trữ có thông tin về tổ chức và hoạt động của cơ quan tình báo, phản gián
06	Tài liệu lưu trữ có thông tin về tình hình an ninh chính trị khu vực biên giới quốc gia
07	Tài liệu lưu trữ có thông tin về vấn đề đối ngoại và quan hệ chiến lược của Việt Nam với các nước
08	Tài liệu lưu trữ có thông tin về công tác đối ngoại, làm việc, đàm phán, tiếp xúc cấp cao của Đảng, Nhà nước với đoàn cấp cao nước ngoài, với các đảng chính trị, các tổ chức quốc tế
09	Tài liệu lưu trữ có thông tin về di cư, nhập cư, công tác lãnh sự, bảo hộ công dân
10	Tài liệu lưu trữ về hiệp định, hiệp ước giữa Việt Nam với các nước, các tổ chức quốc tế nếu công bố có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên
11	Tài liệu lưu trữ có thông tin về tài nguyên, địa chất, khoáng sản, môi trường, năng lượng quốc gia
12	Tài liệu thiết kế, xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia về kinh tế, an ninh, quốc phòng, văn hóa xã hội, trụ sở của cơ quan nhà nước
13	Tài liệu liên quan đến bí mật kinh doanh của doanh nghiệp
14	Tài liệu về Việt Nam cho vay, viện trợ cho nước ngoài và vay, viện trợ của nước ngoài cho Việt Nam

15	Tài liệu liên quan đến dự trữ quốc gia như: Dự trữ ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý, kim loại quý hiếm, lương thực
II	Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện liên quan đến trật tự, an toàn xã hội
01	Tài liệu lưu trữ có thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc, điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự
02	Tài liệu lưu trữ có thông tin về giải quyết, xử lý các vụ việc về hoạt động kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc
03	Tài liệu lưu trữ có thông tin về bảo vệ chính trị nội bộ, lịch sử chính trị của cá nhân
III	Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện liên quan đến đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng
01	Tài liệu lưu trữ có thông tin về hành vi tội ác nguy hiểm, lối sống không phù hợp
02	Tài liệu lưu trữ có thông tin về y tế, dịch bệnh nếu công bố có ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng
IV	Tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện thuộc danh mục bí mật nhà nước
V	Tài liệu lưu trữ tư đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử tỉnh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TUYỀN QUANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 160 - Đường Trần Hưng Đạo - P. Minh Xuân - T. Tuyền Quang

Điện thoại liên hệ: 0207.3822.475;

E-mail: congbao tinh tuyen quang@gmail.com;

Website: congbao.tuyenquang.gov.vn.